



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 1
LIST OF ACCREDITED CALIBRATION, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Đo lường - Hiệu chuẩn**

Laboratory: **Measurement - Calibration Laboratory**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Công nghệ và dịch vụ Labmaster**

Organization: **Labmaster Service and Technology Company Limited**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1531**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Đo lường - hiệu chuẩn**

Field: **Measurement - Calibration**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Lê Cảnh Nhật Quang**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày / /2026 đến ngày 01/04/2027**

Địa chỉ/Address: **374A/40/2H Nguyễn Xí, phường Bình Lợi Trung, thành phố Hồ Chí Minh**
374A/40/2H Nguyen Xi, Binh Loi Trung ward, Ho Chi Minh city

Địa điểm/Location: **Số 17, đường 179, phường Tăng Nhơn Phú, thành phố Hồ Chí Minh**
No. 17, Street 179, Tang Nhon Phu ward, Ho Chi Minh city

Điện thoại/ Tel: **0938 088 239**

E-mail: **sale@labmaster.vn**

Website: **www.labmaster.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION, FIRST EXPANSION

VILAS 1531

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Lực**

Field of calibration: Force

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1.	Đồng hồ đo độ cứng cao su – Lực tác dụng <i>Rubber Durometer – Indentor force</i>	(Loại A, D) (1 ~ 40) N	(b) DURO-01: 2026	Loại A: 0,05 N Loại D: 0,26 N

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Nhiệt**

Field of calibration: Temperature

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1.	Thiết bị gia nhiệt bề mặt (x) <i>Surface heating equipment</i>	Máy ép nhiệt <i>Heat press machine</i>	(b) TEMP-03:2026	2,0 °C
		Máy thử bền màu thăng hoa <i>Scorch and submilation tester</i>		1,5 °C
		Máy khuấy từ gia nhiệt <i>Hot plate and stirrer</i>		3,5 °C
		Máy thử tốc độ khô của vải <i>Drying rate tester</i>		1,0 °C
2.	Máy sấy (x) <i>Drying Machine</i>	(40 ~ 80) °C	(b) TEMP-04:2026	2,8 °C

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION, FIRST EXPANSION

VILAS 1531

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Thời gian – Tần số**

Field of calibration: **Time - Frequency**

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1.	Đồng hồ đo khoảng thời gian (đồng hồ hẹn giờ, đồng hồ bấm giây) (x) <i>Timer, stopwatch</i>	1 min ~ 10 h	(b) TIME-01:2026	0,11 s
2.	Bộ chỉ thị thời gian trên thiết bị thử nghiệm (x) <i>Time indicator of testing machine</i>	(1 ~ 120) min	(b) TIME-02:2026	0,6 s
3.	Bộ chỉ thị tốc độ hành trình của máy thử cường lực (x) <i>Crosshead speed indicator of tensile tester</i>	(50 ~ 500) mm/min	(b) SPEED-01:2026	0,8 mm/min

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Độ dài**

Field of calibration: **Length**

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1.	Thước cặp (x) <i>Caliper</i>	Đến/ Upto 200 mm	(b) LINEAR-01:2024	0,02 mm
2.	Thước vạch <i>Ruler</i>	Đến/ Upto 1000 mm	(b) LINEAR-02:2024	0,08 mm
3.	Đồng hồ đo độ dày (x) <i>Dial thickness gauge</i>	Đến/ Upto 25 mm	(b) LINEAR-04:2024	0,02 mm
4.	Đồng hồ đo chiều dài vải (x) <i>Length counter</i>	Đến/ Up to 300 m	(b) LINEAR-06:2024	0,25 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION, FIRST EXPANSION

VILAS 1531

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Dung tích**

Field of calibration: Volume

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1.	Ống đong chia vạch <i>Graduated Cylinder</i>	10 mL	(b) V-01:2026	0,12 mL
		50 mL		0,7 mL
		100 mL		0,7 mL
		250 mL		1,2 mL
2.	Pipet chia vạch <i>Graduated Pipet</i>	1 mL	(b) V-01:2026	0,008 mL
		2 mL		0,012 mL
		5 mL		0,03 mL
		10 mL		0,058 mL
		20 mL		0,062 mL
3.	Pipet một mức <i>Volumetric Pipet</i>	1 mL	(b) V-01:2026	0,0044 mL
		2 mL		0,006 mL
		5 mL		0,01 mL
		10 mL		0,01 mL
		20 mL		0,014 mL
4.	Buret	5 mL	(b) V-01:2026	0,010 mL
		10 mL		0,015 mL
		20 mL		0,03 mL
5.	Bình định mức <i>Flask</i>	50 mL	(b) V-01:2026	0,07 mL
		100 mL		0,08 mL
		200 mL		0,09 mL

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION, FIRST EXPANSION

VILAS 1531

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Quang**

Field of calibration: **Photometry**

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Tủ so màu (x) Color assessment cabinet	Nhiệt độ màu/ <i>Color Temperature:</i> (2100 ~ 7500) K	(b) LIGHT-01:2024	60 K
		Độ rọi/ <i>Illuminance:</i> (500 ~ 5000) Lux		100 Lux

Chú thích/ Notes:

- DURO, TEMP, TIME, LINEAR, ...: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Calibration laboratory-developed procedures*
- (x): phép hiệu chuẩn có thực hiện tại hiện trường/ *On-site calibration*
- (b) Phép hiệu chuẩn mở rộng tháng 5/2026/ *Extended calibration May 2026*
- ⁽¹⁾: Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, sử dụng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa/ *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits*

Trường hợp Công ty TNHH Công nghệ và dịch vụ Labmaster cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Công ty TNHH Công nghệ và dịch vụ Labmaster phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Labmaster Service and Technology Company Limited that provides calibration, testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing these service.*